



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHÙ NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 2	Giáp địa giới hành chính phường Phong Châu (xã Phú Hộ cũ)	Giáp trường Tiểu học Phú Lộc	6.500	3.600	2.600	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
2		Trường tiểu học Phú Lộc	Đường rẽ nhà văn hóa khu 5 (xã Phú Lộc cũ)	8.300	4.600	3.300	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
3		Đường rẽ nhà văn hóa khu 5 (xã Phú Lộc cũ)	Ngã ba Lấp Máy (TT Phong Châu cũ)	7.200	4.000	2.900	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
4		Ngã ba Lấp Máy (TT Phong Châu cũ)	Đèn xanh đèn đỏ Trại Tây (TT Phong Châu cũ)	10.800	5.900	4.300	6.500	3.600	2.600	4.900	2.700	1.900
5		Đèn xanh đèn đỏ Trại Tây (TT Phong Châu cũ)	Cầu vượt cao tốc (nhà ông Bảng khu 10 Phù Ninh cũ)	10.500	4.800	3.500	5.200	2.900	2.100	3.900	2.100	1.600
6		Cầu vượt cao tốc (nhà ông Bảng khu 10 Phù Ninh cũ)	Hết cầu vượt cao tốc (nhà ông Phụng Khu 8 Phù Ninh cũ)	2.200	1.200	900	900	500	400	700	400	300
7		Hết cầu vượt cao tốc (nhà ông Phụng Khu 8 Phù Ninh cũ)	Giáp địa giới hành chính phường Vân Phú	10.500	5.600	4.100	6.000	3.300	2.400	4.500	2.500	1.800
8	Đường tỉnh lộ 323D	Ngã ba Phú Lộc đi xã Dân Chủ	Hết địa giới hành chính xã Phù Ninh (giáp xã Bảo Thanh cũ)	3.000	1.200	900	900	500	400	700	400	300
9	Đường tỉnh lộ 323H	Nút giao QL 2	Ngã ba công ty NoViNa	2.800	1.500	1.100	1.100	600	400	800	500	300
10		Ngã ba công ty NoViNa	Ngã ba đường rẽ đi nhà văn hóa khu 7 (nhà ông Cương Thuận)	2.800	1.500	1.100	1.100	600	400	800	500	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường tỉnh lộ 323H	Ngã ba đường rẽ đi nhà văn hóa khu 7 (nhà ông Cương Thuận)	Giáp địa giới hành chính xã Bình Phú (xã Tiên Du cũ)	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
12	Đường tỉnh lộ 323C	Ngã ba Then (xã Phù Ninh cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Bình Phú (xã An Đạo cũ)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
13	Đường tỉnh lộ 325C	Giáp QL 2 (xã Phù Ninh cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Hy Cương (xã Hy Cương cũ)	2.200	1.200	900	900	500	400	700	400	300
14	Đường Phù Lỗ	Ngã ba Phù Lỗ (TT Phong Châu cũ)	Đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
15		Đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ (TT Phong Châu cũ)	Hết địa giới hành chính TT Phong Châu cũ (giáp xã Tiên Kiên)	4.500	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
16	Phố Đường Nam	Ngân hàng Công thương Đền Hùng	Cổng Công ty giấy Bãi Bằng	20.600	11.300	8.200	8.500	4.700	3.400	6.400	3.500	2.500
17	Phố Tầm Vông	Giáp cổng công ty giấy Bãi Bằng	Giáp nhà Căn Lê	3.000	1.600	1.200	1.300	700	500	1.000	500	400
18	Đường Bãi Bằng	Nhà khách Công ty Giấy qua Trường Cao đẳng Công Thương	Phố Quyết Tiến	6.000	2.800	2.000	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
19	Phố Quyết Tiến	Nhà ông Nguyễn Trọng Tuấn (khu Mã Thượng A)	Nút giao với đường Chi Lăng (QL2)	5.200	2.900	2.100	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
20	Phố Thiều Hoa	Đường Chi Lăng (QL2) (nhà ông Hưng Huyền)	Nhà bà Hoàng Thị Hương	5.000	2.700	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
21	Phố Đồng Giao	Đường Chi Lăng (QL2)	Giáp nhà bà Hạnh	5.000	2.600	1.900	1.900	1.000	800	1.400	800	600
22	Phố Bãi Thoi	Quốc Lộ 2 (nhà bà Hoàng Thị Bình)	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Khôi	4.700	2.600	1.900	1.900	1.000	800	1.400	800	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Đường Lạc Hồng	Đường Chi Lăng (QL2) qua Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	Phố Đường Nam	8.000	4.400	3.200	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
24	Phố Đá Thờ	Đường Chi Lăng (QL2) qua cổng UBND huyện cũ	Công ty Cổ phần Đại Phan	4.300	2.400	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
25	Đường Tân Viên	Giáp Đường Chi Lăng (QL2) khu vực ngã ba Phù Lỗ	Giáp nhà trẻ Phù Lỗ	4.500	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
26		Nhà trẻ Phù Lỗ	Giáp đường ống	3.500	1.800	1.600	800	400	300	600	300	200
27	Đường Triệu Quang Phục	Nhà ông Căn Lê ra cảng	Giáp xã Bình Phú	3.500	1.600	1.200	1.200	700	500	900	500	400
28	Phố Núi Trang	Đường Chi Lăng (QL2)	Cổng chợ TT Phong Châu (cũ)	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
29	Phố Ất Sơn	Đường Chi Lăng (QL2)	Cổng chợ TT Phong Châu (cũ)	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
30	Phố Núi Miếu	Quốc lộ 2 (sau Trạm y tế TT Phong Châu)	Nhà ông Lê Xuân Tình	6.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
31	Đường Nam Tiến	Nhà bà Nguyễn Thị Kiến (khu 4)	Qua cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện (giáp nhà ông Đào Xuân Chiểu)	6.000	3.300	2.400	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
32	Phố Hà Liễu	Nhà ông Nguyễn Mạnh Thắng	Giáp nhà bà Phạm Thị Lan	4.300	1.300	1.000	1.000	600	400	800	400	300
33	Các tuyến đường khác	Ngã ba gốc đa cổng đình (xã Phú Nham cũ)	Ngã tư cây đa (nhà ông Căn Lê)	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
34		Đoạn đường liên thôn, liên xã khu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 thuộc xã Phù Ninh cũ		2.000	1.000	700	700	400	300	500	300	200
35		Đoạn đường trực chính các khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thơi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông, Đá Thờ		3.500	1.800	1.300	1.300	700	500	1.000	600	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Các tuyến đường khác	Đoạn đường trục chính các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Rừng Mận, Núi Voi, Nam Tiến		2.000	800	600	800	400	300	600	300	200
37		Trường tiểu học Phú Nham	Giáp địa giới hành chính xã Dân Chủ (xã Gia Thanh cũ)	1.500	600	400	400	300	200	300	200	100
38		Gốc đa 8 cội (Phú Nham cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Dân Chủ (xã Gia Thanh cũ)	2.000	700	500	500	300	200	400	200	200
39		Đường công Bắc nhà máy giấy (xã Phú Nham cũ)	Giáp đường Chi Lăng (QL2) ngã ba lắp máy	2.400	1.300	1.000	1.300	700	500	1.000	500	400
40		Gốc đa đồi Húc (nhà bà Lan khu 6 Phú Nham cũ)	Công Bắc nhà máy giấy (xã Phú Nham cũ)	1.200	600	400	400	250	200	300	200	100
41		Nối với đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (CCN Bắc Lâm Thao) QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (CCN Phú Gia)	Ngã ba khu 7 (giáp nhà ông Tú Ngân xã Phú Nham Cũ)	2.000	800	600	600	300	200	500	300	200
42		Nút giao với QL2 (đi nghĩa trang Vĩnh Hằng Viên xã Phú Lộc cũ)	Nhà ông Nguyễn Đức Hòa	3.200	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
43		Nhà ông Nguyễn Đức Hòa	Hết địa giới hành chính xã Phù Ninh	2.200	1.200	900	900	500	400	700	400	300
44		Nút giao với QL2 (đi Trung tâm y tế xã Phù Ninh)	Trạm biến thế khu 12	2.000	900	600	720	400	300	540	300	200
45		Trạm biến thế khu 12 (xã Phú Lộc cũ)	Nút giao với đường sắt cũ	1.200	600	400	400	250	200	300	200	100
46		Đường rẽ vào chợ (xã Phú Lộc cũ)	Nút giao với đường TL 323H	1.500	800	600	600	300	200	400	250	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
47	Các tuyến đường khác	Ngã ba khu 6 từ (nhà ông Bình) đi xã Dân Chủ	Hết địa giới hành chính xã Phù Ninh (giáp xã Gia Thanh cũ)	2.500	1.200	800	800	400	300	600	300	200
48		Giáp địa giới hành chính phường Phong Châu {Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (CCN Bắc Lâm Thao) QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (CCN Phú Gia)}	Nút giao với TL 323H	2.500	1.200	900	900	500	400	720	400	300
49		Đường giao thông kết nối đường tỉnh 323 (Đoạn qua xã Phù Ninh)	Nút giao với QL2	2.500	1.200	900	900	500	400	720	400	300
50		Nút giao với TL 323H (nhà ông Vũ Kim Anh khu 4 Phú Lộc cũ)	Nối với tuyến giao thông nối từ đường tỉnh 325B (CCN Bắc Lâm Thao) QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (CCN Phú Gia)	1.500	600	400	400	300	200	300	200	100
51		Xưởng giấy Nguyên Hồng (xã Phù Ninh cũ) qua nhà văn hóa khu 10	Giáp QL 2	8.000	4.000	2.900	2.900	1.600	1.200	2.200	1.200	900
52		Nút giao QL2 (Quán bia ZoZo)	Nút giao QL2	2.000	1.000	700	700	400	300	500	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
53	Các tuyến đường khác	Nút giao QL2 (giáp nhà ông Kiều Trung Dong xã Phù Ninh cũ)	Giáp Nhà văn hóa khu 5	3.000	1.600	1.200	1.200	700	500	900	500	400
54		Giáp nhà ông Thuật qua cổng nhà ông Đào Hồng Vỹ	Giáp địa giới hành chính TT Phong Châu cũ	6.000	3.300	2.400	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
55		Giáp quốc lộ 2 (đường 26 m) (TT Phong Châu cũ)	Hết sân vận động của Tổng công ty Giấy Việt Nam (Phù Ninh cũ)	15.600	8.600	6.200	7.500	4.100	3.000	6.000	3.300	2.400
56		Cổng chui giáp nhà văn hóa khu 6, đi qua hợp tác xã thủy sản (xã Phù Ninh cũ)	Nút giao TL 323C	2.500	1.300	1.000	1.000	600	400	700	400	300
57		Cổng chui khu 6	Cổng chui khu 7	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
58		Đường Âu Cơ đoạn qua xã Phù Ninh		5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
59		Công ty đá Minh Anh	Giáp đường tỉnh 323 đến QL2	2.000	800	600	1.000	600	400	800	400	300
60		Đoạn đường nắn QL2 (khu 8 Phú Lộc cũ)		3.000	1.200	900	900	500	400	700	400	300
61		Nhà ông Phạm Quang Thọ (khu 9 xã Phú Lộc cũ)	Nhà ông Nguyễn Bá Vực (khu 9 xã Phú Lộc cũ)	1.500	600	400	400	300	200	300	200	100
62	Đất còn lại của các ngõ ở trung tâm thị trấn và gần trung tâm (thuộc các khu: khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thoi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông, Đá Thờ, Cống Tám)			2.000	800	600	1.000	600	400	800	400	300
63	Đường liên thôn của các khu			1.500	600	400	608	300	200	500	300	200
*	Khu đấu giá, tái định cư											

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
64	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Khu Khau La			2.900			1.400			1.120		
65	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Xóm Chùa			2.100			1.000			800		
66	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Nhon Đằm			2.300			1.100			900		
67	Tuyến đường khu tái định cư dự án Đường giao thông kết nối đường tỉnh 323 đi QL 2			2.200			800			600		
68	Tuyến đường thuộc khu tái định cư tại Khu 9 (Phú Lộc cũ)			1.200			400			300		
69	Đường thuộc các khu vực quy hoạch cho nhân dân làm nhà ở tự xây gồm Đồi Quăn, Hóp Đá, Đồi Nhà Xe và khu Đồng Giao 2 thuộc khu 10			5.000			1.500			1.200		
70	Đường trong khu đấu giá và giao đất ở tập trung tại điểm dân cư Bờ Me, khu 6			4.000			1.600			1.200		
71	Đường trong khu đấu giá và giao đất ở tập trung tại điểm dân cư Làng Hạ, khu 3			5.000			2.000			1.500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
72	Đường trong khu đấu giá và giao đất ở tập trung tại điểm dân cư Núi Làng, khu 10			3.000			1.200			900		
73	Tuyến đường tại khu quy hoạch giao đất ở tập trung khu Đồng Giao			4.200			1.800			1.400		
74	Khu tái định cư đường giao thông nối Đoạn từ đường tỉnh 325B (CCN Bắc Lâm Thao) QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (CCN Phú Gia)			2.200			800			600		
75	Khu tái định cư của dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Khu tái định cư thuộc khu 4, 5 xã Phù Ninh cũ	Băng 1	6.800			2.700			1.100		
76			Các băng còn lại	1.800			1.800			700		
77	Khu tái định cư của dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Khu tái định cư thuộc khu 1, xã Phú Lộc cũ (trên trục đường thuộc dự án đường 325B - Quốc lộ 2 - Đường 323H cụm công nghiệp Phú Gia	Băng 1	2.200			300			100		
78			Các băng còn lại	1.600			200			100		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
79	Khu tái định cư của dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	TĐC khu Đồng Phô trên thuộc khu 4, xã Phù Ninh cũ	Trục chính	1.800			600			200		
80			Các trục còn lại	1.500			500			200		
81		TĐC thuộc khu 10 xã Phù Ninh cũ và khu 5, thị trấn Phong Châu cũ	Trục chính	2.500			800			300		
82			Các trục còn lại	2.000			600			200		
83	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Hóp Khiếm Cạn			15.600			6.500			5.200		
84	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Khiếm Dưới			4.300			1.800			1.440		
85	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Núi Ái			5.400			2.300			1.800		
86	Đất ở băng 2 khu vực Lũng Chuối; Băng 2 khu vực Núi Trò - Khu 7; Băng 2 Đồi Mên - khu 7			1.500			400			300		
87	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			900			300			200		